

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-16.9%	-33.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.31
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

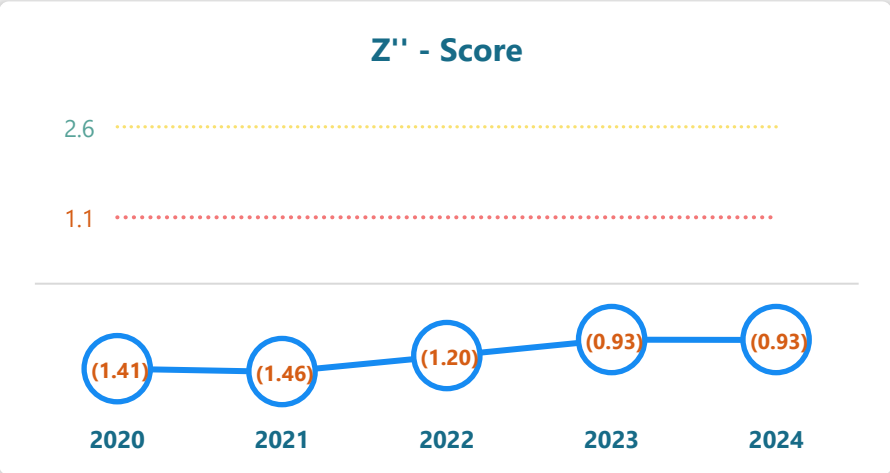
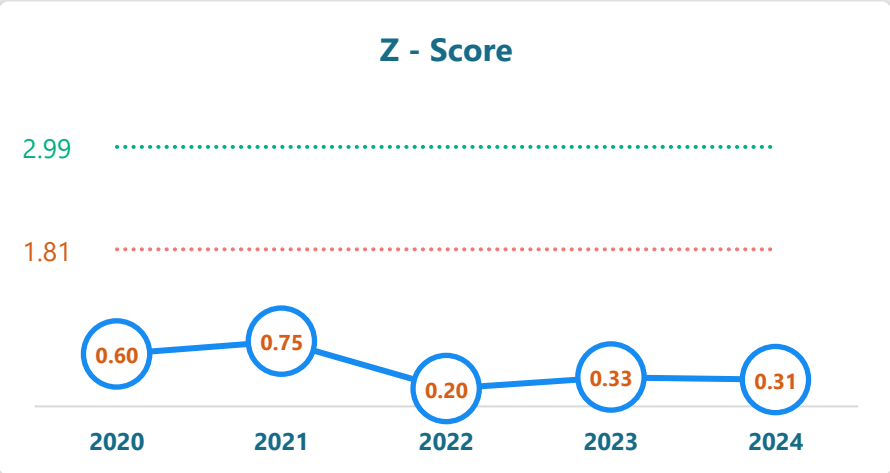
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	406	▲ 1.00
tỷ VNĐ		▲ 0.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	-1.48	▼ 2.49
tỷ VNĐ		▼ 246%

ROE	2024	+/- YoY
	-2.4%	▼ 4.0%

ROA	2024	+/- YoY
	-0.2%	▼ 0.3%



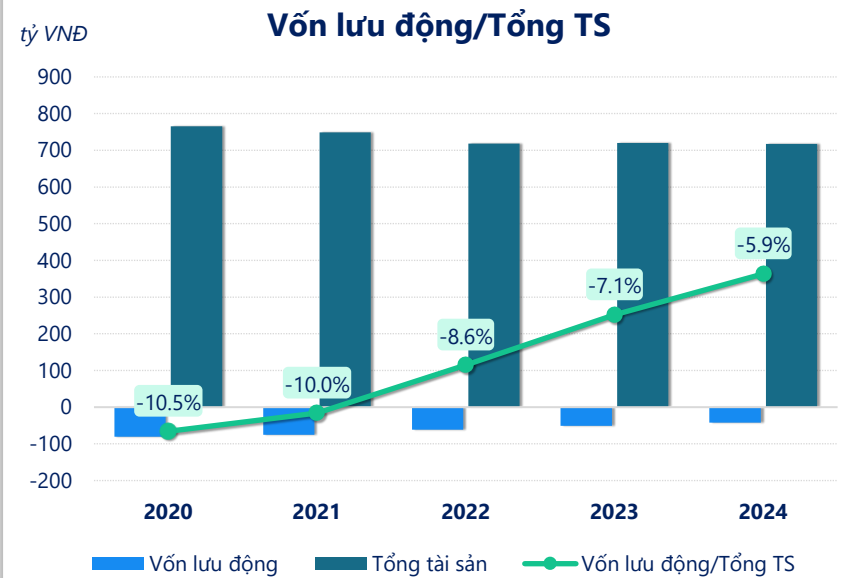
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FCS** năm **2024** đạt **0.31**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.33). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FCS** năm **2024** đạt **-0.93**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **FCS** ghi nhận doanh thu thuần **405.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-1.48** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.29%** và **giảm 246%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.40% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

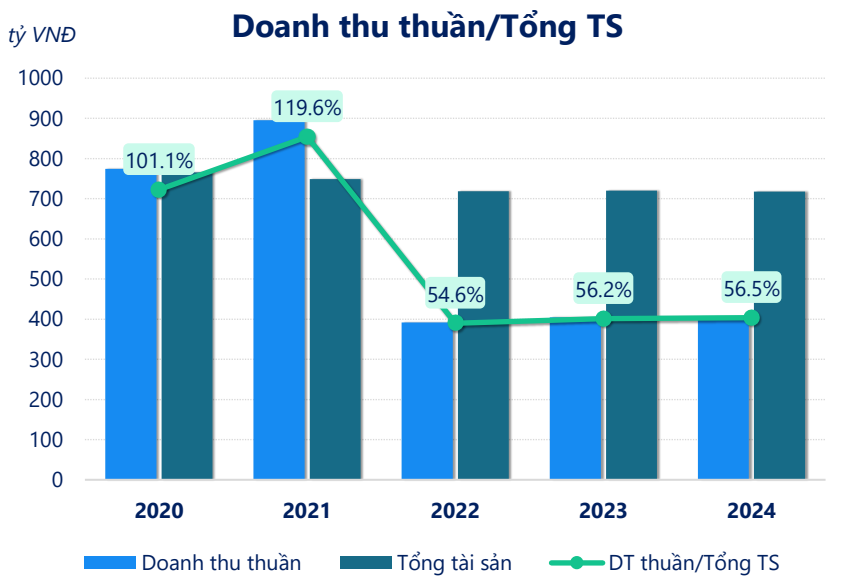
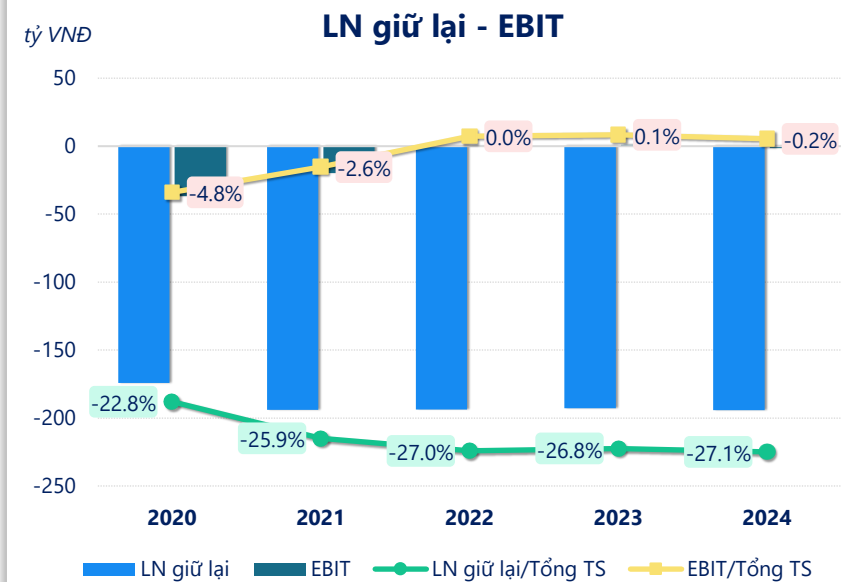
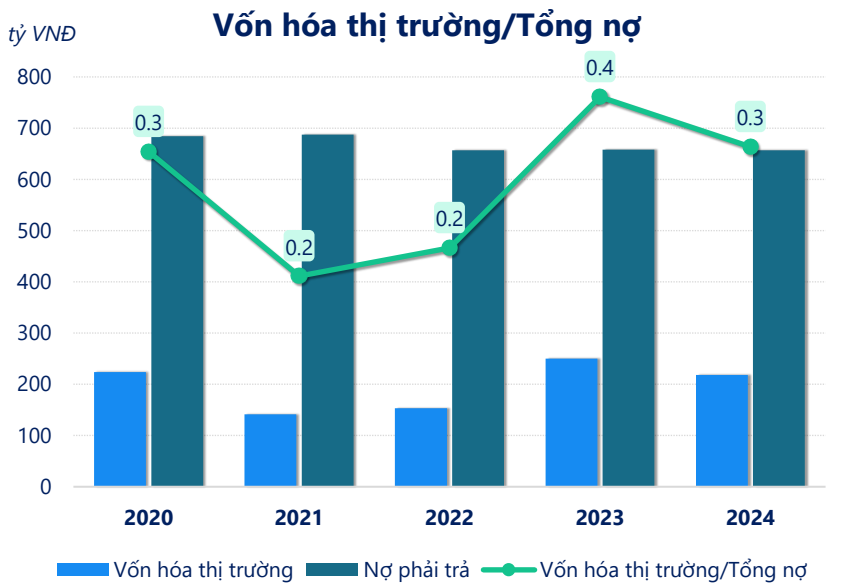
## CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>718</b>	<b>720</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>46.9</b>	<b>38.7</b>	<b>21.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.2	20.1	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.8	8.16	56.8%
Hàng tồn kho	19.0	8.79	117%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.66	11.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>671</b>	<b>681</b>	<b>-1.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	647	657	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	5.05	5.28	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>657</b>	<b>658</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>88.9</b>	<b>89.7</b>	<b>-0.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	25.9	2.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>568</b>	<b>568</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>60.8</b>	<b>62.3</b>	<b>-2.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>60.8</b>	<b>62.3</b>	<b>-2.4%</b>
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>774</b>	<b>895</b>	<b>392</b>	<b>405</b>	<b>406</b>
Giá vốn hàng bán	711	832	327	338	339
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>62.9</b>	<b>63.1</b>	<b>64.6</b>	<b>66.3</b>	<b>67.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.05	0.00	0.04	0.05	0.02
Chi phí TC	15.6	2.72	0.80	-0.64	0.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.3	17.2	9.44	6.89	7.26
Chi phí QLDN	78.7	73.2	58.3	64.3	62.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-56.7</b>	<b>-30.0</b>	<b>-3.95</b>	<b>-4.26</b>	<b>-2.62</b>
Lợi nhuận khác	20.0	10.3	4.06	5.28	1.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>-36.7</b>	<b>-19.7</b>	<b>0.11</b>	<b>1.01</b>	<b>-1.48</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-36.7</b>	<b>-19.7</b>	<b>0.11</b>	<b>1.01</b>	<b>-1.48</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-36.7</b>	<b>-19.7</b>	<b>0.11</b>	<b>1.01</b>	<b>-1.48</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.58	0.41	7.42	7.26	-6.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.04	2.97	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.58	2.01	2.42	9.88	20.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.58</b>	<b>0.41</b>	<b>7.46</b>	<b>10.2</b>	<b>-6.89</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.01	2.42	9.88	20.1	13.2